

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 165/2020/DS-PT

Ngày: 30-12-2020

V/v “Tranh chấp đòi lại tài sản, yêu cầu hủy văn bản thỏa thuận thực hiện nghĩa vụ trả nợ và tranh chấp Hợp đồng Dân sự vay tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Châu Thạch

Các Thẩm phán:

Ông Đỗ Mạnh Hùng

Ông Nguyễn Văn Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Tâm – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng: Bà Nguyễn Thị Thu Hà – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 30 tháng 12 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng; xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 129/2020/TLPT- DS ngày 08 tháng 10 năm 2020 về tranh chấp: “Đòi lại tài sản, yêu cầu hủy văn bản thỏa thuận thực hiện nghĩa vụ trả nợ và tranh chấp Hợp đồng Dân sự vay tài sản”.

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 40/2020/DS-ST ngày 01/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 330/2020/QĐ-PT ngày 27/10/2020; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 141/2020/QĐ-PT ngày 26/11/2020; Thông báo mở lại phiên tòa số 830/TB-TA ngày 11/12/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Phạm Văn Kh, sinh năm: 1948; cư trú tại xóm 3, thôn T, xã T huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng, có mặt.

Bị đơn: Vợ chồng ông Phạm Xuân H, sinh năm: 1966, bà Đoàn Thị S, sinh năm: 1966; cư trú tại xóm 3, thôn T, xã T huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng, có mặt.

Người đại diện hợp pháp của ông H: Bà Phạm Thị Thu H; cư trú tại số 10/1, thôn T, xã T huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản

ủy quyền số 105/2020, quyền số 01/2015/SCT/CK, ĐC do Ủy ban nhân dân xã T, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng chứng thực ngày 20/11/2020), vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Phạm Văn D, sinh năm: 1969, bà Trần Thị Kh, sinh năm: 1970; cùng cư trú tại xóm 3, thôn T, xã T huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng, có mặt.

Người kháng cáo:

+ Ông Phạm Văn Kh - Nguyên đơn.

+ Ông Phạm Văn D, bà Trần Thị Kh – Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 05/12/2017, lời trình bày tại các bản tự khai và trong quá trình tham gia tố tụng tại giai đoạn sơ thẩm của ông Phạm Văn Kh thì:

Vào năm 2017 con trai ông là ông Phạm Văn D có vay tiền của vợ chồng ông Phạm Xuân H, bà Đoàn Thị S số tiền gốc và lãi là 1.200.000.000đ. Do làm ăn thua lỗ nên ông D không có khả năng trả nợ. Ngày 05/3/2017 em gái ông là bà Biên cho ông D mượn lô đất mặt đường nhựa ở khu trung tâm xã gần chợ T cũ với diện tích 8m x 24m với giá lúc đó là 1.200.000.000đ để cầm trả nợ, ban đầu vợ chồng H, bà S đồng ý lấy đất và trả nợ nhưng sau đó lại đổi ý không lấy đất nữa mà đòi lấy tiền, do con ông không có tiền trả nên hai bên phát sinh mâu thuẫn. Vợ chồng ông H, bà S yêu cầu ông đưa Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số P792768 để đổi sang tên đất của bà Biên thì trả lại sổ cho ông. Nhưng sau khi cầm được Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất nói trên của ông vợ chồng ông H, bà S không lấy đất nữa mà cầm luôn Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất của ông.

Trong khi ông và vợ chồng ông H, bà S đang thực hiện theo giấy thỏa thuận ngày 08/4/2017 thì vợ chồng ông H, bà S kiện ông D lên Ủy ban nhân dân xã T, huyện Đ sau đó khởi kiện ra Tòa án, do đó ông D nhận trả số nợ 1.200.000.000đ.

Tiếp theo đó vợ chồng ông H, bà S thuê 03 Công ty đòi nợ thuê gồm Công ty S ở T, Công ty S tại huyện Đ, Công ty Ah ở thành phố H để đòi nợ ông D và ông. Họ dùng chất bẩn như sơn, phân thối, mắm tôm ném vào nhà ông D và ông, họ đòi nợ kiểu xã hội đen hăm dọa, chửi bới gây mất trật tự, an ninh địa phương. Tất cả những hành động vợ chồng ông H, bà S thuê 03 Công ty đòi nợ thuê ông đã làm đơn trình báo Công an.

Nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết hủy Văn bản thỏa thuận ngày 08/4/2017 giữa ông và vợ chồng ông H, bà S đồng thời yêu cầu vợ chồng ông H, bà S trả lại cho ông Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số P792768 do Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 24/02/2000 cho hộ Ông Phạm Văn Kh diện tích 1.184m², tờ bản đồ số 28, thửa 79 tọa lạc tại huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn, ông có ý kiến như sau: Ông không vay tiền của vợ chồng ông H, bà S nên không đồng ý cùng với ông D, bà Kh trả tiền đã vay.

- Theo lời trình bày của vợ chồng ông Phạm Xuân H, bà Đoàn Thị S thì:

+ Đối với yêu cầu khởi kiện của Ông Phạm Văn Kh: Vợ chồng ông, bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc đòi lại Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy văn bản thỏa thuận ngày 08/4/2017 giữa vợ chồng ông, bà và ông Kh. Theo văn bản thỏa thuận ngày 08/4/2017 thì ông Kh hẹn vợ chồng ông, bà sau 30 ngày sẽ chuyển nhượng Quyền sử dụng đất trả tiền cho vợ chồng ông, bà thì vợ chồng ông, bà trả lại Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, nhưng hết thời hạn 30 ngày này ông D vẫn không trả tiền nên vợ chồng ông, bà mới làm đơn khởi kiện ông D (khởi kiện năm 2017).

+ Vợ chồng ông, bà có yêu cầu phản tố, cụ thể như sau:

Ngày 17/01/2017 và ngày 19/01/2017 Ông Phạm Văn D (chồng bà Kh) có nhờ vợ chồng ông, bà đi vay 03 lần với tổng số tiền là 1.150.000.000đ của bà Nguyễn Thị A (xóm 4, thôn T, xã T, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng) với lý do vay đáo hạn ngân hàng lãi suất là 2.000đ/1.000.000đ/ngày. Thời điểm ông đi vay hộ là bà Kh cùng ông D có điện thoại ra nhờ “anh chị đi vay hộ để em trả đáo hạn ngân hàng”, vì là anh em bà con với nhau nên vợ chồng ông, bà để một mình ông D viết giấy vay nợ. Vì thấy ông D nói là vay để đáo hạn ngân hàng mà đến ngày 30/01/2017 vẫn chưa trả tiền nên vợ chồng ông, bà có gọi điện nhiều lần hỏi thúc thì ông D trả lời vì lý do đổi Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất từ hộ sang thành cá nhân nên hơi lâu và do trùng thời gian nghỉ tết. Vì vậy, ông D có ra nhà hứa với vợ chồng ông, bà là chót đến hết ngày 15/02/2017 để trả tiền nhưng sau khi viết giấy chót ngày trả tiền thì đến nay vẫn không trả. Đến ngày 22/02/2017 vợ chồng ông, bà có trả dùm cho vợ chồng ông D số tiền lãi là 50.000.000đ cho bà Nguyễn Thị A. Ngày 22/02/2017 sau khi hoàn tất việc chuyển giao tài sản để không còn tài sản trả nợ, vợ chồng ông D thông báo vỡ nợ với vợ chồng ông, bà với lý do mua đất ở cầu L bị lừa. Ngày 05/3/2017 ông D gán nợ cho vợ chồng ông, bà bằng lô đất 188m² ở thửa đất số 1208, tờ bản đồ số 10 tại xóm 1, thôn T, xã T, huyện Đ và nhờ cả dòng họ làm chứng và xin một tháng sang tên cho vợ chồng ông, bà nhưng không thực hiện. Ngày 03/4/2017 gia đình ông, bà đi xác minh thì được biết trong thời gian vay tiền vợ chồng ông D, bà Kh cùng con cái đã sang tên lần lượt tài sản của mình cho cô ruột là bà Phạm Thị Biên có hộ khẩu thường trú tại 12B, đường T Phường 2, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. Cụ thể là: Ngày 24/01/2017 đến 25/01/2017 sang tên lô đất diện tích 188m², thửa đất số 1208, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xóm 1, thôn T, xã T, huyện Đ. Ngày 08/4/2017 khi phát hiện ra lô đất gán để trả nợ cho vợ chồng ông, bà theo giấy thỏa thuận viết vào ngày 05/3/2017 đã sang tên cho bà Phạm Thị Biên nên vợ chồng ông, bà có yêu cầu ông D phải trả nợ toàn bộ số tiền cho vợ chồng ông, bà thì Ông Phạm Văn Kh cha ruột ông D có đứng ra

hứa xin cho thêm 30 ngày để ông D trả nợ và giao Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất lô đất của Ông Phạm Văn Kh đứng tên cho vợ chồng ông, bà.

Vì vậy, đến ngày 08/4/2017 Ông Phạm Văn Kh có cùng vợ chồng ông, bà làm biên bản thỏa thuận đồng ý giao cho vợ chồng ông, bà Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số P792768 mang tên hộ Ông Phạm Văn Kh, thửa đất số 79, diện tích 1.184m² (trong đó có 400m² đất ở lâu dài, 784m² đất rau màu) có thời hạn sử dụng đến 15/10/2033. Trong thời gian một tháng Ông Phạm Văn D (con trai ông Kh) có trách nhiệm trả lại cho vợ chồng ông, bà số tiền 1.200.000.000đ. Nếu sau thời gian một tháng trên ông D chưa trả được thì ông Kh chuyển nhượng lô đất trên để trả tiền cho vợ chồng ông, bà và vợ chồng ông, bà sẽ đưa Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất lại cho ông Kh để ông Kh thực hiện thủ tục sang tên chuyển nhượng cho người nhận chuyển nhượng.

Tuy nhiên, từ đó đến nay ông Kh không thực hiện theo văn bản thỏa thuận là chuyển nhượng lô đất trên để trả tiền cho vợ chồng ông, bà. Nay vợ chồng ông, bà yêu cầu ông Kh và ông D, bà Kh liên đới tiếp tục thực hiện theo thỏa thuận ngày 08/4/2017, trả đủ cho vợ chồng ông, bà số tiền gốc 1.200.000.000đ và lãi suất theo quy định của pháp luật tính từ ngày 15/02/2017 thì vợ chồng ông, bà sẽ trả lại Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất cho Ông Phạm Văn Kh.

- Theo lời trình bày của Ông Phạm Văn D thì: Đối với yêu cầu khởi kiện của Ông Phạm Văn Kh, ông thống nhất và không có ý kiến gì khác. Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn, ông có ý kiến như sau: Ông thừa nhận có vay số tiền như lời trình bày của vợ chồng ông H, bà S tổng cộng là 1.200.000.000đ. Khi vay là một mình ông vay, vợ ông là bà Trần Thị Kh không liên quan đến khoản nợ vay này, số tiền này ông sử dụng vào việc làm ăn kinh tế riêng của ông. Vợ chồng ông H, bà S khởi kiện yêu cầu ông trả số tiền 1.200.000.000đ ông đồng ý.

- Theo lời trình bày của bà Trần Thị Kh thì: Bà không liên quan gì đến việc vay nợ của ông D nên không đồng ý với yêu cầu của vợ chồng ông H, bà S.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án số 40/2020/DS-ST ngày 01 tháng 7 năm 2020; Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng đã xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ông Phạm Văn Kh, buộc vợ chồng ông Phạm Xuân H, bà Đoàn Thị S có nghĩa vụ trả lại cho Ông Phạm Văn Kh một Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất bản chính số P792768 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 24/02/2000 cấp cho hộ Ông Phạm Văn Kh diện tích 1.184m², thửa 79, tờ bản đồ số 28.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ông Phạm Văn Kh về việc hủy văn bản thỏa thuận ngày 08/4/2017.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn vợ chồng ông Phạm Xuân H, bà Đoàn Thị S, buộc Ông Phạm Văn Kh và vợ chồng Ông Phạm Văn D, bà Trần

Thị Kh liên đới trách nhiệm có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông Phạm Xuân H, bà Đoàn Thị S số tiền 1.598.400.000đ (trong đó tiền gốc là 1.200.000.000đ và tiền lãi là 398.400.000đ).

Ngoài ra Bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các đương sự.

Ngày 02/7/2020 Ông Phạm Văn Kh và Ông Phạm Văn D, bà Trần Thị Kh có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa,

Ông Phạm Văn Kh xác định nội dung kháng cáo là không đồng ý liên đới cùng với ông D, bà Kh trả nợ cho vợ chồng ông H, bà S đồng thời yêu cầu hủy Văn bản thỏa thuận ngày 08/4/2017 giữa ông và vợ chồng ông H, bà S.

Ông Phạm Văn D, bà Trần Thị Kh vẫn giữ nguyên kháng cáo, yêu cầu Tòa án giải quyết không buộc ông D, bà Kh có trách nhiệm liên đới trong việc trả nợ.

Bị đơn đề nghị giải quyết như Bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng phát biểu về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án. Về nội dung: Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Ông Phạm Văn Kh, chấp nhận một phần kháng cáo của vợ chồng Ông Phạm Văn D, bà Trần Thị Kh, sửa Bản án sơ thẩm về phần lãi suất Ông Phạm Văn D, bà Trần Thị Kh phải chịu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xuất phát từ việc ông D có nhờ vợ chồng ông H, bà S vay tiền để đáo hạn Ngân hàng. Do không có khả năng trả nợ nên ông H (cha ông D) làm bản cam kết và đưa Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số P792768 mang tên hộ Ông Phạm Văn Kh cho vợ chồng ông H, bà S, sau đó vợ chồng ông H, bà S không trả lại Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất nói trên cho ông Kh nên ông Kh khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông H, bà S trả lại Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, hủy Giấy thỏa thuận ngày 08/4/2017 giữa ông Kh và vợ chồng ông H, bà S; vợ chồng ông H, bà S không đồng ý đồng thời có yêu cầu phản tố yêu cầu ông Kh và ông D, bà Kh có trách nhiệm liên đới tiếp tục thực hiện thỏa thuận ngày 08/4/2017, trả đủ số tiền gốc 1.200.000.000đ và tiền lãi theo quy định nên các bên phát sinh tranh chấp. Cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là “Kiện đòi tài sản và tranh chấp Hợp đồng dân sự Vay tài sản” là chưa đầy đủ mà cần xác định quan hệ tranh chấp là “Kiện đòi tài sản, yêu cầu hủy Văn bản thỏa thuận thực hiện nghĩa vụ trả nợ và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất” mới phù hợp với quy định của pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của ông Kh thì thấy rằng: Ngày 17/01/2017 và ngày 19/01/2017 ông D có nhờ vợ chồng ông H, bà S vay của bà Nguyễn Thị A số tiền gốc là 1.150.000.000đ; sau khi tính toán thì tiền lãi là 50.000.000đ, tổng cộng

1.200.000.000đ; các bên đã ký giấy chót nợ. Do ông D không có tiền trả nợ nên ông Kh (cha ruột của ông D) và vợ chồng ông H, bà S đã lập văn bản thỏa thuận trong thời hạn 01 tháng ông D có trách nhiệm trả số tiền nói trên cho vợ chồng ông H, bà S, ông Kh đồng ý giao cho vợ chồng ông H, bà S Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số P792768 mang tên hộ Ông Phạm Văn Kh để làm tin. Tại Văn bản thỏa thuận ngày 08/4/2017 giữa ông Kh và vợ chồng ông H, bà S thể hiện nội dung “...Tôi giao số đồ trên cho vợ chồng ông Phạm Xuân H, bà Đoàn Thị S...thời gian 01 tháng tính từ ngày 08/4/2017 đến hết ngày 08/5/2017. Trong thời gian trên (01 tháng) Ông Phạm Văn D có trách nhiệm trả 1.200.000.000đ cho ông Phạm Xuân H, bà Đoàn Thị S. Nếu sau thời gian trên ông D chưa trả được thì ông Kh sẽ bán lô đất trên để trả nợ cho ông H, bà S. Khi đó ông H, bà S sẽ trả lại Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất cho ông Kh để ông Kh thực hiện thủ tục sang tên chuyển nhượng cho người khác...”. Xét thấy, Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số P792768 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp cho hộ ông Phạm Văn Kh. Quá trình giải quyết vụ án ông Kh cung cấp chứng cứ tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất thì hộ gia đình ông Kh gồm có các ông, bà Phạm Văn Khơi, Hoàng Thị Ninh, Phạm Thị Hiền, Phạm Văn Tường, Phạm Thị Nhan, Hoàng Thị Huệ. Như vậy việc ông Kh thế chấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông H, bà S để đảm bảo cho việc trả nợ của ông D mà không được sự đồng ý của các thành viên trong hộ gia đình là trái với quy định của pháp luật. Theo quy định tại khoản 2 Điều 212 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì “2. Việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung của các thành viên gia đình được thực hiện theo phương thức thỏa thuận. Trường hợp định đoạt tài sản là bất động sản, động sản có đăng ký, tài sản là nguồn thu nhập chủ yếu của gia đình phải có sự thỏa thuận của tất cả các thành viên gia đình là người thành niên có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, trừ trường hợp luật có quy định khác”.

Xét về bản chất thì việc lập giấy thỏa thuận nói trên mang tính chất người có tài sản (hộ ông Kh) bảo lãnh cho việc trả nợ của ông D; tuy nhiên như đã phân tích thì việc ông Kh tự ý lập thỏa thuận mà không có đầy đủ các thành viên của hộ ông Kh tại thời điểm cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất là không phù hợp với quy định của pháp luật; bên cạnh đó việc thế chấp tài sản là bất động sản chỉ thực hiện bằng giấy viết tay, không thực hiện việc công chứng theo quy định, không được cơ quan có thẩm quyền cho đăng ký biến động nên vô hiệu toàn bộ. Việc ông Kh thỏa thuận “nếu ông D không trả được nợ thì ông sẽ bán lô đất trên để trả nợ cho vợ chồng ông H, bà S” cũng không thể thực hiện trên thực tế vì diện tích đất này được cấp cho hộ ông Kh nên ông Kh không thể tự định đoạt phần diện tích đất này do đó việc thỏa thuận này không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của ông Kh.

Cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Kh về việc buộc bị đơn phải trả lại Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất nói trên là có căn cứ nhưng lại

buộc ông Kh có trách nhiệm liên đới cùng với ông D, bà Kh trả nợ là không phù hợp, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

[3] Đối với kháng cáo của ông D, bà Kh thì thấy rằng:

[3.1] Theo giấy vay tiền ngày 12/5/2017 có chữ ký của Ông Phạm Văn D thể hiện nội dung “*Tôi là Phạm Văn Dương có vay của vợ chồng anh Phạm Xuân Hợi, chị Đoàn Thị Sinh, chốt đến hết ngày 15/02/2017 dương lịch (19/01/2017 âm lịch), tổng số tiền là 1.250.000.000đ (một tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng), trong đó 1.150.000.000đ (một tỷ một trăm năm mươi triệu lãi suất là một triệu nhân hai nghìn trên ngày) đã trả lãi hết ngày 30/01/2017 dương lịch 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) lãi suất hai triệu một tháng trả 20 âm lịch hàng tháng. Giấy này viết hai bản mỗi bên giữ một bản, phía dưới có chữ ký của người vay Phạm Văn Dương*”. Theo nội dung giấy vay tiền nói trên thì chỉ có ông D là người đứng ra vay tiền, không có chữ ký của bà Kh và ông Kh. Quá trình giải quyết vụ án ông D cho rằng ông vay khoản tiền nói trên của vợ chồng ông H, bà S là để làm ăn kinh doanh riêng, không liên quan gì đến bà Kh. Đồng thời bà Kh cho rằng khi xảy ra tranh chấp bà Kh mới biết việc ông D vay tiền, quá trình giải quyết vụ án bà Kh trình bày bà và ông D chung sống với nhau từ năm 1991 đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn do đó không đủ điều kiện để công nhận là hôn nhân thực tế, do đó bà Kh không đồng ý cùng có trách nhiệm trả nợ với ông D. Xét thấy, tại Văn bản số 197/NH₀.LĐII – KTKSNB.m ngày 24/12/2020 của Ngân hàng n, Chi nhánh Lâm Đồng II về việc cung cấp thông tin khách hàng thì trong thời gian từ năm 2016 đến năm 2017 ông D, bà Kh có vay tiền tại Ngân hàng, trong các Hợp đồng vay tiền giữa ông D, bà Kh và Ngân hàng thì tại Hợp đồng số 5402LAV201605733 ngày 23/11/2016 ông D vay của Ngân hàng số tiền 400.000.000đ, mục đích vay là chăm sóc cà phê và nuôi bò thịt, hợp đồng đã được tất toán vào ngày 13/02/2017. Quá trình giải quyết vụ án vợ chồng ông H, bà S trình bày ngày 17/01/2017 và ngày 19/01/2017 ông D vay số tiền 1.150.000.000đ là để đáo hạn Ngân hàng, như vậy thời gian ông D tất toán nợ cho Ngân hàng phù hợp với thời gian ông D vay tiền của vợ chồng ông H, bà S, do đó lời trình bày của vợ chồng ông H, bà S là có căn cứ chấp nhận. Mặc dù ông D, bà Kh không được công nhận là hôn nhân thực tế, tuy nhiên trong thời gian năm 2017 ông D, bà Kh cùng vay tiền Ngân hàng để đầu tư, kinh doanh chung nên cần buộc ông D, bà Kh cùng có trách nhiệm đối với khoản tiền nợ ông D vay của Ngân hàng 400.000.000đ mà ông D đã tất toán hợp đồng cho Ngân hàng vào ngày 13/02/2017.

[3.2] Quá trình giải quyết vụ án, các bên đương sự đều thừa nhận số tiền nợ gốc chỉ là 1.150.000.000đ; 50.000.000đ còn lại là tiền lãi. Như trên đã phân tích thì trong số tiền ông D vay của bị đơn, bà Kh chỉ chịu trách nhiệm đối với số tiền 400.000.000đ mà ông D, bà Kh vay của Ngân hàng và tất toán vào ngày 13/02/2017; do vậy số tiền 750.000.000đ còn lại cần buộc ông D tự chịu trách nhiệm trả nợ cho vợ chồng ông H, bà S là phù hợp.

[4] Đối với yêu cầu tính lãi:

Quá trình giải quyết vụ án; vợ chồng ông H, bà S cho rằng tuy giấy vay tiền ngày 12/5/2017 không ghi lãi suất nhưng trong thực tế hai bên thỏa thuận lãi suất là 2.000đ/1.000.000đ/ngày; ông D không thừa nhận nên căn cứ vào quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết là phù hợp.

Vợ chồng ông H, bà S yêu cầu tính lãi trên số tiền 1.200.000.000đ từ ngày 01/3/2017 cho đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 01/7/2020, với lãi suất là 10%/năm (0,83%/tháng). Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu tính lãi của vợ chồng ông H, bà S và tính lãi trên tổng số tiền nợ gốc 1.200.000.000đ là không đúng thực tế. Bởi lẽ, quá trình giải quyết vụ án các bên đương sự đều thừa nhận số tiền nợ gốc chỉ là 1.150.000.000đ; 50.000.000đ còn lại là tiền lãi.

Do đó cần tính lại số tiền lãi như sau: từ ngày 01/3/2017 -> 01/7/2020: $1.150.000.000đ \times 0,83\% \times 40 \text{ tháng} = 381.800.000đ$.

Do bà Kh chỉ chịu trách nhiệm cùng với ông D trên số tiền 400.000.000đ nên chỉ cùng chịu lãi tương ứng với số tiền này là 132.790.000đ (34,78%); ông D phải chịu lãi trên tổng số tiền 750.000.000đ là 249.010.000đ (65,22%).

[5] Cấp sơ thẩm chưa đánh giá đúng tính chất của vụ án nên cần chấp nhận kháng cáo của ông Kh và một phần kháng cáo của ông D, bà Kh, sửa Bản án sơ thẩm theo hướng đã nhận định.

[6] Các phần Quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[7] Về án phí: Ông Phạm Văn Kh không phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm. Vợ chồng ông Phạm Xuân H, bà Đoàn Thị S phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000đ đối với việc hủy Văn bản thỏa thuận và án phí Dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với phần yêu cầu về tiền lãi không được chấp nhận ($16.600.000đ \times 5\% = 830.000đ$).

Ông Phạm Văn D, bà Trần Thị Kh phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải trả cho vợ chồng ông H, bà S là 25.311.600đ {532.790.000đ; ($20.000.000đ + 4\% \times 132.790.000đ$)}.

Ông Phạm Văn D phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm trên số tiền phải trả cho vợ chồng ông H, bà S là 41.970.300đ {999.010.000đ; ($36.000.000đ + 3\% \times 199.010.000đ$)}.

Do sửa án nên ông Kh, vợ chồng ông D, bà Kh không phải chịu án phí Dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 375, 463, 466, 468, 469 Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Căn cứ các Điều 27, 30, Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ các khoản 2, 4, 6 Điều 26, khoản 1 Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận kháng cáo Ông Phạm Văn Kh, chấp nhận một phần kháng cáo của Ông Phạm Văn D, bà Trần Thị Kh, sửa Bản án sơ thẩm.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Kh về việc “Đòi lại tài sản, yêu cầu hủy Văn bản thỏa thuận thực hiện nghĩa vụ trả nợ” đối với vợ chồng ông Phạm Xuân H, bà Đoàn Thị S.

Hủy văn bản thỏa thuận ngày 08/4/2017 giữa Ông Phạm Văn Kh và vợ chồng ông Phạm Xuân H, bà Đoàn Thị S.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của vợ chồng ông Phạm Xuân H, bà Đoàn Thị S về việc “Tranh chấp Hợp đồng dân sự vay tài sản” đối với ông Nguyễn Văn Kh, Ông Phạm Văn D, bà Trần Thị Kh.

2.1. Buộc bà Trần Thị Kh, Ông Phạm Văn D có trách nhiệm liên đới trả cho vợ chồng ông H, bà S số tiền 532.790.000đ (năm trăm ba mươi hai triệu bảy trăm chín mươi nghìn đồng) {trong đó nợ gốc là 400.000.000đ (bốn trăm triệu), lãi là 132.790.000đ (một trăm ba mươi hai triệu bảy trăm chín mươi nghìn đồng)}; phần ông D là 266.395.000đ (hai trăm sáu mươi sáu triệu ba trăm chín mươi lăm nghìn đồng) {trong đó nợ gốc là 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng), lãi là 66.395.000đ (sáu mươi sáu triệu ba trăm chín mươi lăm nghìn đồng)}, phần bà Kh là 266.395.000đ (hai trăm sáu mươi sáu triệu ba trăm chín mươi lăm nghìn đồng) {trong đó nợ gốc là 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng), lãi là 66.395.000đ (sáu mươi sáu triệu ba trăm chín mươi lăm nghìn đồng)}.

2.2. Buộc Ông Phạm Văn D có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông Phạm Xuân H, bà Đoàn Thị S số tiền 999.010.000đ (chín trăm chín mươi chín triệu không trăm mười nghìn đồng) (trong đó tiền nợ gốc là 750.000.000đ (bảy trăm năm mươi triệu), tiền lãi là 249.010.000đ (hai trăm bốn mươi chín triệu không trăm mười nghìn đồng)).

3. Các phần Quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm:

Ông Phạm Văn Kh không phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm; ông Kh được nhận lại 300.000đ tạm ứng án phí Dân sự sơ thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí,

lệ phí Tòa án số AA/2015/0007097 ngày 05/12/2017 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Vợ chồng ông Phạm Xuân H, bà Đoàn Thị S phải chịu 1.130.000đ án phí Dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 21.000.000đ tạm ứng án phí Dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0000102 ngày 13/5/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng, vợ chồng ông H, bà S được nhận lại 19.870.000đ án phí còn thừa.

Bà Trần Thị Kh phải chịu 12.655.800đ án phí Dân sự sơ thẩm; được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí Dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0000428 ngày 07/8/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Bà Kh còn phải nộp 12.355.800đ.

Ông Phạm Văn D phải chịu 54.626.100đ án phí Dân sự sơ thẩm; được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí Dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0000423 ngày 06/8/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Ông D còn phải nộp 54.326.100đ.

- Án phí phúc thẩm: Ông Phạm Văn Kh, Ông Phạm Văn D, bà Trần Thị Kh không phải chịu án phí Dân sự phúc thẩm.

5. Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- Phòng KT-NV & THA;
- TAND huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng;
- Chi cục THADS huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng;
- Đường sự (04);
- Lưu: bộ phận lưu trữ, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Huỳnh Châu Thạch